CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và Tầng 25, Toà nhà văn phòng thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội
VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
21st and 25th Floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi

Số: 997/2026/CBTT-VPBankS
No. 997/2026/CBTT-VPBankS
V/v: Công bố thông tin về báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.
Re: Disclosing information on Financial Statement for the third quarter of 2026 and Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in the third quarter in 2026 compared with 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independece – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, 20 / 10 / 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK, L=Đống Đa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0309666451
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 15:23:13 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY \ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK**
   *Name of organization: **VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/ *Stock code*: VPX
   - Mã thành viên/ *Broker code*: 116
   - Địa chỉ: Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà văn phòng thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội
     Address: 21st and 25th Floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi
   - Điện thoại liên hệ: 1900 636679 / *Telephone: 1900 636679*
   - E-mail: cskh@vpbanks.com.vn / *Email:* cskh@vpbanks.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of informaiton disclosure*:

   Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (**"Công ty"**) công bố thông tin về: (i) Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026; (ii) Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025.

   *VPBank Securities Joint Stock Company (**"Company"**) discloses information on: (i) Financial Statement for the third quarter of 2026 ; (ii) Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in the third quarter in 2026 compared with 2025.*
3. Thông tin này và tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 / 10/ 2026 tại đường dẫn: *https://www.vpbanks.com.vn/post/cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026-va-van-ban-giai-trinh-kem-theo*

This information was published on the company's website on 20/ 10/ 2026 (date), as in the link: https://www.vpbanks.com.vn/en/post/disclosing-information-onfinancial-statement-for-the-third-quarter-of-2026-and-explanation-of-profit-after-tax

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and take full legal responsibilities for such information.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 / *Financial Statement for the third quarter of 2026*
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên/ *Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% in the third quarter in 2026 compared with 2025.*

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nhâm Hà Hải

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026
ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là: 835 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Vũ Hữu Điền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2026
Ông Nhâm Hà Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2026
Bà Trần Ngọc Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Họ tên	*Chức vụ*
Bà Đinh Thị Thu Hiền	Giám đốc Tài chính

(theo văn bản ủy quyền số 30/2026/VBUQ ngày 15 tháng 10 năm 2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**81.535.874.694.916**	**72.714.372.656.156**
110	***I. Tài sản tài chính***		**81.469.642.248.138**	**72.666.712.471.076**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.749.886.874.393	8.081.765.474.527
111.1	*1.1. Tiền*		3.749.886.874.393	7.081.765.474.527
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	1.000.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	25.895.985.422.817	26.150.362.906.728
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	6.598.450.000.000	34.100.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	39.868.848.508.001	34.093.219.255.977
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	3.545.990.507.140	2.329.715.406.420
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
117	7. Các khoản phải thu	8	1.295.103.455.163	1.722.177.045.232
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	8	111.942.499.018	453.294.653.018
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	8	1.183.160.956.145	1.268.882.392.214
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	-
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	8	1.183.160.956.145	1.268.882.392.214
118	8. Trả trước cho người bán	8	10.918.115.570	18.010.181.522
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	749.086.513.402	456.065.355.846
122	10. Các khoản phải thu khác	8	1.114.477.890	1.807.342.257
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8.1	(84.127.096.018)	(58.895.967.213)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		**66.232.446.778**	**47.660.185.080**
131	1. Tạm ứng		2.432.316.128	902.335.640
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.786.984.010	3.895.945.750
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	61.836.746.640	28.695.903.690
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.400.000	14.166.000.000
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.775.939.218.054**	**302.704.809.916**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		**1.342.568.321.738**	**2.750.000.000**
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		9.600.000.000	-
212	2. Các khoản đầu tư	10	1.332.968.321.738	2.750.000.000
212.4	*2.4. Đầu tư dài hạn khác*		*1.332.968.321.738*	*2.750.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***47.342.489.396***	***40.342.999.767***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.015.791.065	32.115.562.838
222	*1.1. Nguyên giá*		64.489.930.944	46.154.295.728
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		(23.474.139.879)	(14.038.732.890)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.326.698.331	8.227.436.929
228	*2.1. Nguyên giá*		21.341.700.000	19.510.900.000
229a	*2.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		(15.015.001.669)	(11.283.463.071)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		**-**	**11.168.030.000**
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		**386.028.406.920**	**248.443.780.149**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.208.482.436	10.254.629.682
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	199.725.345.543	200.174.918.935
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.2	152.910.525.664	15.032.664.112
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	10.121.174.880	7.941.253.884
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.062.878.397	15.040.313.536
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**83.311.813.912.970**	**73.017.077.466.072**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)**		**47.029.790.792.630**	**39.186.035.271.450**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		**46.924.647.640.687**	**39.040.640.712.354**
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	46.355.775.380.228	37.342.073.973.613
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		46.355.775.380.228	37.342.073.973.613
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	15.411.512.358	77.651.068.820
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	10.740.091.254	440.547.299.443
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		642.200.000	642.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	274.759.849.560	631.737.874.302
323	6. Phải trả người lao động		7.023.465.418	93.964.687.809
324	7.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		726.942.704	248.853.897
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	241.264.271.125	64.629.071.658
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.849.519.406	1.287.042.238
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	16.454.408.634	387.858.640.574
340	**II. Nợ phải trả dài hạn**		**105.143.151.943**	**145.394.559.096**
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	105.143.151.943	145.394.559.096
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**36.282.023.120.340**	**33.831.042.194.622**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	***22.1***	**36.282.023.120.340**	**33.831.042.194.622**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.1	27.620.212.589.142	27.620.212.589.142
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*	22.1	18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*	22.1	18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*	22.1	8.870.212.589.142	8.870.212.589.142
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	22.1	(161.241.121.803)	226.107.111.705
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22.1	303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	22.1	303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	8.822.444.137.549	5.984.114.978.323
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		8.796.272.148.334	5.506.720.202.647
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		26.171.989.215	477.394.775.676
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)**		**83.311.813.912.970**	**73.017.077.466.072**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.2	1.875.000.000	1.875.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	23.1A	18.170.727.390.000	15.088.315.715.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.2	311.400.000	53.401.450.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	23.3	4.712.599.880.000	652.873.880.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	23.4	18.506.530.000	6.000.000.000
014	Chứng quyền (số lượng)	17	21.346.100	21.281.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	23.5	99.588.456.633.800	70.099.359.612.800
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*72.157.927.923.800*	*50.777.334.706.800*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*2.380.908.000.000*	*1.830.401.460.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*24.830.415.490.000*	*17.182.440.080.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*92.084.960.000*	*91.996.960.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*127.120.260.000*	*217.186.406.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	1.598.921.410.000	299.384.540.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		1.191.304.830.000	27.164.540.000
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		407.391.380.000	272.220.000.000
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		225.200.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	23.7	322.897.492.400	595.205.388.200
024.b	*Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)*	*23.8*	5.500.000.000.000	-
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	23.9	1.254.879.460.000	689.304.970.000
026	Tiền gửi của khách hàng	23.10	2.645.464.230.596	3.684.428.101.964
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.893.278.397.490	1.583.003.881.569
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		*31.467.928.216*	*40.245.632.956*

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	700.916.243.720	2.032.267.998.730
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		699.343.095.107	2.030.522.485.312
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		1.573.148.613	1.745.513.418
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23.10	51.269.589.386	69.156.221.665
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	2.594.263.402.671	3.615.633.633.239
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		2.586.821.706.953	3.615.120.056.171
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		7.441.695.718	513.577.068
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.12	759.680.000	25.400.627.000
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.13	50.441.147.925	43.393.841.725

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Người đại diện theo pháp luật Giám đốc Tài chính
Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 Tháng 10 Năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.778.639.128.510	1.941.732.777.938	5.239.910.254.751	2.999.272.596.145
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	180.229.358.663	1.387.480.784.675	929.988.436.480	2.040.477.374.421
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	1.020.841.838.697	325.533.388.412	2.738.501.473.730	408.237.435.532
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*24.3*	558.730.271.095	213.993.196.683	1.503.613.014.329	515.886.232.519
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		18.837.660.055	14.725.408.168	67.807.330.212	34.671.553.673
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	24.3	95.289.016.440	369.587.944	105.935.790.411	666.865.204
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	1.098.568.248.858	566.841.756.762	3.002.652.971.422	1.212.648.497.470
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	24.3	7.224.159.977	7.882.127.599	123.475.762.864	(69.162.853.162)
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		80.443.503.134	185.393.253.559	340.846.758.339	309.777.464.742
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		200.457.505.483	154.000.000.000	1.022.873.730.975	154.000.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		6.600.000.000	7.600.000.000	6.600.000.000	7.600.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		42.949.569.651	19.903.773.006	75.670.341.600	46.631.311.602
010	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		257.680.000.000	685.210.471.350	611.668.105.000	788.846.751.350
011	10. Thu nhập từ hoạt động khác		7.446.212.941	3.231.744.428	14.778.539.995	6.893.714.479
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**3.575.297.344.994**	**3.572.165.492.586**	**10.544.412.255.357**	**5.457.174.347.830**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.638.339.240.700	421.215.616.570	4.033.458.255.892	601.559.517.547
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	245.346.208.648	91.539.624.196	625.746.565.365	164.249.315.166
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	1.367.543.099.574	316.330.380.259	3.319.741.613.100	400.678.817.140
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		3.395.886.408	6.948.591.255	12.361.111.868	11.448.526.187
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		22.054.046.070	6.397.020.860	75.608.965.559	25.182.859.054
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		11.276.787.149	2.738.139.508	13.225.712.394	17.375.332.879
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính	25	8.744.265.233	5.829.510.156	25.223.128.805	46.183.955.377
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	6.024.648.671	5.573.281.304	15.597.089.215	28.493.052.309
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	92.079.723.003	177.887.407.512	349.760.158.329	307.662.093.145
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	6.263.334.748	3.934.172.309	16.921.178.922	8.816.450.489
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	3.037.829.551	6.750.800.162	7.597.114.998	10.753.933.644
32	8. Chi phí dịch vụ khác	27	4.734.400	(2.418.048.103)	12.734.400	12.952.071
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.765.770.563.455**	**621.510.879.418**	**4.461.795.372.955**	**1.020.857.287.461**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(335.000.000)	-	98.637.000	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		9.611.365.961	19.351.183.080	44.002.690.519	28.074.090.695
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**29**	**9.276.365.961**	**19.351.183.080**	**44.101.327.519**	**28.074.090.695**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(335.000.000)	13.128.500	-	33.236.500
52	2. Chi phí lãi vay		864.060.397.654	526.588.430.896	2.309.100.171.780	974.437.608.042
55	3. Chi phí tài chính khác		5.437.844.129	743.529.065	15.971.909.053	1.204.000.867
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**869.163.241.783**	**527.345.088.461**	**2.325.072.080.833**	**975.674.845.409**
62	**I. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**101.754.685.289**	**82.176.278.433**	**289.184.471.331**	**228.502.389.052**
70	**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**847.885.220.428**	**2.360.484.429.354**	**3.512.461.657.757**	**3.260.213.916.603**
	III. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác	32	10.246.348	219.277	8.793.371.123	2.526.833
72	2. Chi phí khác	32	4.938.810.184	340.000.000	4.946.498.085	340.355.081
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**32**	**(4.928.563.836)**	**(339.780.723)**	**3.846.873.038**	**(337.828.248)**
90	**IV. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**842.956.656.592**	**2.360.144.648.631**	**3.516.308.530.795**	**3.259.876.088.355**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.192.874.303.484	2.342.613.253.170	4.105.350.305.512	3.242.828.775.344
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(349.917.646.892)	17.531.395.461	(589.041.774.717)	17.047.313.011
100	**V. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**33**	**173.222.223.393**	**467.867.627.724**	**677.979.371.569**	**646.040.900.767**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	254.405.825.229	464.361.348.634	815.798.359.825	642.631.438.165
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.2	(81.183.601.836)	3.506.279.090	(137.818.988.256)	3.409.462.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
200	**VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**669.734.433.199**	**1.892.277.020.907**	**2.838.329.159.226**	**2.613.835.187.588**
300	**VII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(90.451.264.241)	187.529.916.215	(387.348.233.508)	256.251.297.365
302	2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**(90.451.264.241)**	**187.529.916.215**	**(387.348.233.508)**	**256.251.297.365**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**35**	**357**	**1.262**	**1.514**	**1.743**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		357	1.262	1.514	1.743

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ. Người đại diện theo pháp luật Giám đốc Tài chính
Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
(TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		3.475.998.250.346	3.259.876.088.355
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		1.164.337.290.027	99.369.328.684
03	Khấu hao tài sản cố định		13.166.945.587	7.267.286.524
04	Các khoản dự phòng		25.231.128.805	46.195.955.377
05	(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Chi phí lãi vay		2.309.100.171.780	974.437.608.042
08	Dự thu tiền lãi		(1.183.160.956.145)	(928.531.521.259)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		3.408.576.291.053	443.237.009.073
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		3.395.350.578.659	425.861.676.194
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		13.225.712.394	17.375.332.879
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		(2.806.308.803.942)	(460.284.322.084)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(2.806.308.803.942)	(442.908.989.205)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-
21	Lãi khác		-	(17.375.332.879)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		5.242.603.027.484	3.342.198.104.028
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(326.862.655.459)	(7.609.072.819.483)
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		(6.564.350.000.000)	(34.100.000.000)
33	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay		(5.775.629.252.024)	(17.525.186.367.205)
34	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính AFS		(1.616.849.046.622)	(99.112.256.673)
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		341.352.154.000	(503.036.523.000)
36	(Tăng)/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.268.882.392.214	379.051.253.089
37	(Tăng)/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(302.621.157.556)	(725.848.573.898)
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		7.013.184.557	(10.867.933.752)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		576.981.252	(1.304.645.502)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		581.666.917	1.036.217.508

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
(TIẾP THEO)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		(76.948.077.270)	(41.110.985.870)
43	Thuế TNDN đã nộp		(1.167.878.249.173)	(254.233.924.926)
44	Lãi vay đã trả		(2.088.197.953.518)	(894.524.627.825)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(429.807.208.189)	277.294.934.621
46	Tăng/(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		478.088.807	59.608.958
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(4.898.135.394)	34.407.775.409
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		(86.941.222.391)	(21.174.320.762)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(440.882.946.581)	462.414.866.051
51	Thu khác cho hoạt động kinh doanh		16.035.747.246	
52	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.202.485.857)	(4.155.542.820)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(12.006.543.147.557)**	**(23.227.265.762.052)**
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(8.818.537.454)	(1.322.546.380)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(1.330.218.321.738)	
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.339.036.859.192)**	**(1.322.546.380)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(1.135.270.800)
73	Tiền vay gốc		48.699.078.380.228	1,161,705,732,904,357
73.1	*- Tiền vay khác*		48.699.078.380.228	1,161,705,732,904,357
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(39.685.376.973.613)	(1,130,373,353,627,543)
74.1	*- Tiền chi trả gốc nợ vay khác*		(39.685.376.973.613)	(1,130,373,353,627,543)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**9.013.701.406.615**	**31.331.244.006.014**
90	**III. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		(4.331.878.600.134)	8.102.655.697.582

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
(TIẾP THEO)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
101	**IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**8.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**
101.1	Tiền		7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-
103	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**3.749.886.874.393**	**10.415.718.697.066**
103.1	Tiền		3.749.886.874.393	10.415.718.697.066
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Người đại diện theo pháp luật Giám đốc Tài chính
Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026 (TIẾP THEO)
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		179.385.609.672.626	129.331.016.847.626
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(177.689.801.680.253)	(158.203.017.217.267)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		100.057.852.888.819	88.245.567.674.110
7.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		1.949.034.074.647	-
8	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(104.697.791.188.756)	(56.403.080.392.742)
10	5. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(19.226.691.451)	(9.542.874.349)
13	7. Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	8. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		28.333.040.518.720	6.198.544.907.500
15	9. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(28.357.681.465.720)	(6.196.658.099.500)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(1.038.963.871.368)**	**2.962.830.845.378**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**3.684.428.101.964**	**1.670.180.247.359**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.583.003.881.569	999.470.377.635
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	2.032.267.998.730	584.616.275.640
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.10	69.156.221.665	86.093.594.084

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026 (TIẾP THEO)
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**2.645.464.230.596**	**4.633.011.092.737**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	23.10	2.645.464.230.596	4.633.011.092.737
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	1.893.278.397.490	2.919.875.177.285
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.10	700.916.243.720	1.643.462.939.130
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.10	51.269.589.386	69.672.976.322

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Người đại diện theo pháp luật Giám đốc Tài chính
Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 3 NĂM 2026
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Năm trước		Năm nay		Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	27.620.212.589.142	-	(1.135.270.800)	-	-	15.000.305.040.204	27.620.212.589.142
1.1. Cổ phiếu phổ thông	22.2	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.440.311.004	8.870.212.589.142	-	(1.135.270.800)	-	-	305.040.204	8.870.212.589.142
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.093.892.370)	226.107.111.705	256.251.297.365	-	-	(387.348.233.508)	243.157.404.995	(161.241.121.803)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.414.996.765.211	5.984.114.978.323	2.613.835.187.588	-	3.289.551.945.687	(451.222.786.461)	5.028.831.952.799	8.822.444.137.549
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	22.1	2.417.390.849.483	5.506.720.202.647	2.600.197.337.179	-	3.289.551.945.687	-	5.017.588.186.662	8.796.272.148.334
5.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	22.1	(2.394.084.272)	477.394.775.676	13.637.850.409	-	-	(451.222.786.461)	11.243.766.137	26.171.989.215
TỔNG CỘNG		**17.403.950.699.297**	**33.831.042.194.622**	**2.870.086.484.953**	**(1.135.270.800)**	**3.289.551.945.687**	**(838.571.019.969)**	**20.272.901.913.450**	**36.282.023.120.340**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 3 NĂM 2026 (TIẾP THEO)
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Năm trước		Năm nay		Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(13.093.892.370)	226.107.111.705	256.251.297.365	-	-	(387.348.233.508)	243.157.404.995	(161.241.121.803)
TỔNG CỘNG		**(13.093.892.370)**	**226.107.111.705**	**256.251.297.365**	**-**	**-**	**(387.348.233.508)**	**243.157.404.995**	**(161.241.121.803)**

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ. Người đại diện theo pháp luật Giám đốc Tài chính
Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là: 835 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn và tài sản

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 36.282.023.120.340 VND và tổng tài sản là 83.311.813.912.970 VND. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 33.831.042.194.622 VND và tổng tài sản là 73.017.077.466.072 VND)

Mục tiêu hoạt động

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh kết hợp giữa dịch vụ chứng khoán truyền thống (môi giới, tư vấn) và nền tảng công nghệ số hiện đại.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200;
- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư 200 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Ảnh hưởng của việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Các hướng dẫn kế toán khác do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trừ khi được thuyết minh khác.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam; và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản bảo đảm cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, bao gồm các dấu hiệu sau:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"*.

4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng giao dịch ký quỹ của khách hàng và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"*.

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị hay không. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán vốn mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; và giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn không thể xác định được một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trị thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các chứng khoán nợ chưa niêm yết hoặc đã niêm yết nhưng không có giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp định giá được quy định tại Sổ tay định giá của Công ty.

4.8 *Chấm dứt ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được chấm dứt ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn"* trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; bên nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"* và *"Chi phí hoạt động khác"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản phải thu chưa đến hạn được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.12 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.16 *Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được phản ánh theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các chi phí đi vay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của khoản vay.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá xác định thực hiện tại ngày đáo hạn, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền trên khoản mục *"Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán"* trên báo cáo tình hình tài chính đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ kế toán, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 *Lợi ích của nhân viên*

4.21.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp hưu trí từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của Công ty được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.21.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi Công ty thực hiện chi trả.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Công ty đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng trợ cấp thất nghiệp của Công ty được ghi vào chi phí khi phát sinh.

4.22 *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu từ các chứng khoán đang nắm giữ không được ghi nhận là các khoản thu nhập trong kỳ, Công ty ghi tăng số lượng cổ phiếu đang nắm giữ và không tăng giá trị sổ sách của các chứng khoán đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào tỷ lệ phần trăm kết quả hoàn thành hợp đồng dựa theo các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

4.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 *Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở phân bổ tương ứng với các kỳ kế toán.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài

sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục *"Thặng dư vốn cổ phần"*.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện:

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng Cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

4.29 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư.

4.30 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.32 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026	31.12.2025
Tiền	3.749.886.874.393	8.081.765.474.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*3.749.886.874.393*	*7.081.765.474.527*
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*1.000.000.000.000*
Tổng cộng	**3.749.886.874.393**	**8.081.765.474.527**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Quý 3/2026		Quý 3/2025	
Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**
	Số lượng	**VND**	**Số lượng**	**VND**
Của công ty chứng khoán	**571.837.849**	**78.148.435.463.793**	**861.468.283**	**78.704.858.811.718**
Cổ phiếu	175.828.348	3.490.748.430.000	496.055.757	17.552.289.227.158
Trái phiếu	264.462.299	64.023.962.189.044	229.689.401	58.163.152.274.866
Công cụ thị trường tiền tệ	1.002	10.582.096.893.700	4.601.025	2.666.862.612.000
Chứng quyền	131.546.200	51.627.951.049	131.122.100	322.554.697.694
Của nhà đầu tư	**3.076.855.778**	**110.420.463.920.313**	**6.040.811.966**	**197.436.112.274.503**
Cổ phiếu	2.965.537.666	63.127.574.874.570	5.731.623.354	162.345.204.475.692
Trái phiếu	44.421.699	46.824.340.513.037	116.040.419	33.673.249.900.540
Chứng chỉ quỹ	32.121.707	446.256.767.996	543.133	991.144.063.187
Chứng quyền	34.774.706	22.291.764.710	192.605.060	426.513.835.084
Tổng cộng	**3.648.693.627**	**188.568.899.384.106**	**6.902.280.249**	**276.140.971.086.221**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu (giá mua). Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)*

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	**5.497.510.089.742**	**5.504.147.164.600**	**5.341.073.980.820**	**5.928.916.512.200**
Cổ phiếu niêm yết	*5.282.283.445.206*	*5.294.168.647.500*	*4.869.840.267.091*	*5.461.815.840.000*
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	*44.261.033.536*	*39.012.906.100*	*300.268.102.729*	*296.135.061.200*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*170.965.611.000*	*170.965.611.000*	*170.965.611.000*	*170.965.611.000*
Công cụ thị trường tiền tệ	**3.850.000.000.000**	**3.850.000.000.000**	**7.275.000.000.000**	**7.275.000.000.000**
Trái phiếu	**16.541.838.258.217**	**16.541.838.258.217**	**12.946.411.711.680**	**12.946.446.394.528**
Trái phiếu chưa niêm yết	*16.346.619.393.613*	*16.346.619.393.613*	*12.934.998.435.721*	*12.934.998.435.721*
Trái phiếu niêm yết	*195.218.864.604*	*195.218.864.604*	*11.413.275.959*	*11.447.958.807*
Tổng cộng	**25.889.348.347.959**	**25.895.985.422.817**	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.598.450.000.000**	**34.100.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.578.450.000.000	34.100.000.000
Tổng cộng	**6.598.450.000.000**	**34.100.000.000**

Công ty đang thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.3 Các khoản cho vay

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	39.691.245.533.526	39.529.631.003.306	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	177.602.974.475	177.602.974.475	199.111.283.036	199.111.283.036
	39.868.848.508.001	**39.707.233.977.781**	**34.093.219.255.977**	**33.931.604.725.757**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư với Công ty.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

7.4 *Tài sản tài chính AFS*

	30.09.2026			31.12.2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	**2.031.131.527.307**	**2.030.231.680.140**	**2.030.231.680.140**	**996.608.294.715**	**993.715.406.420**	**993.715.406.420**
Trái phiếu niêm yết	2.031.131.527.307	2.030.231.680.140	2.030.231.680.140	996.608.294.715	993.715.406.420	993.715.406.420
Cổ phiếu	**1.225.193.535.085**	**693.941.980.000**	**1.024.541.980.000**	**992.500.000.000**	**1.060.500.000.000**	**1.336.000.000.000**
Cổ phiếu niêm yết	894.593.535.085	693.941.980.000	693.941.980.000	717.000.000.000	1.060.500.000.000	1.060.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000	-	330.600.000.000	275.500.000.000	-	275.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	**35.056.847.000**	**-**	**35.056.847.000**			
Tài sản tài chính khác	**456.160.000.000**	**-**	**456.160.000.000**	-	-	-
Tổng cộng	**3.747.541.909.392**	**2.724.173.660.140**	**3.545.990.507.140**	**1.989.108.294.715**	**2.054.215.406.420**	**2.329.715.406.420**

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30.09.2026				31.12.2025			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	**25.889.348.347.959**	**513.637.938.622**	**(507.000.863.764)**	**25.895.985.422.817**	**26.562.485.692.500**	**660.830.640.260**	**(72.953.426.032)**	**26.150.362.906.728**
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	44.261.033.536	-	(5.248.127.436)	39.012.906.100	300.268.102.729	4.266.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200
Cổ phiếu niêm yết khác	5.282.283.445.206	513.637.938.622	(501.752.736.328)	5.294.168.647.500	4.869.640.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000
Trái phiếu niêm yết	195.218.864.604	-	-	195.218.864.604	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807
Trái phiếu chưa niêm yết	16.346.619.393.613	-	-	16.346.619.393.613	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721
Công cụ thị trường tiền tệ	3.850.000.000.000	-	-	3.850.000.000.000	7.275.000.000.000	-	-	7.275.000.000.000
AFS	**3.747.541.909.392**	**-**	**(201.551.402.252)**	**3.545.990.507.140**	**1.989.108.294.715**	**343.500.000.000**	**(2.892.888.295)**	**2.329.715.406.420**
Trái phiếu niêm yết	2.031.131.527.307	-	(899.847.167)	2.030.231.680.140	996.608.294.715	-	(2.892.888.295)	993.715.406.420
Cổ phiếu niêm yết	894.593.535.085	-	(200.651.555.085)	693.941.980.000	717.000.000.000	343.500.000.000	-	1.060.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000	-	-	330.600.000.000	275.500.000.000	-	-	275.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	-	-	35.056.847.000	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	456.160.000.000	-	-	456.160.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**29.636.890.257.351**	**513.637.938.622**	**(708.552.266.016)**	**29.441.975.929.957**	**27.551.593.987.215**	**1.004.330.640.260**	**(75.846.314.327)**	**28.480.078.313.148**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	30.09.2026	31.12.2025
Phải thu bán các tài sản tài chính	111.942.499.018	453.294.653.018
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.183.160.956.145	1.268.882.392.214
- *Dự thu cổ tức*	7.125.000.000	-
- *Dự thu tiền lãi trái phiếu chính phủ*	641.193.422	19.837.309.446
- *Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp*	223.963.783.759	152.645.973.310
- *Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn*	176.540.812.329	27.248.124.382
- *Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi*	80.334.657.536	190.060.821.913
- *Dự thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ*	694.555.509.099	879.090.163.163
Trả trước cho người bán	10.918.115.570	18.010.181.522
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	749.086.513.402	456.065.355.846
Các khoản phải thu khác	1.114.477.890	1.807.342.257
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu *(Thuyết minh 8.1)*	(84.127.096.018)	(58.895.967.213)
Tổng cộng	**1.972.095.466.007**	**2.139.163.957.644**

8.1 *Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:*

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	**84.077.096.018**	**(58.853.967.213)**	**(25.223.128.805)**	**(84.077.096.018)**	**84.077.096.018**
- Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest	56.000.362.315	(39.200.253.620)	(16.800.108.695)	(56.000.362.315)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.076.733.703	(19.653.713.593)	(8.423.020.110)	(28.076.733.703)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	**70.000.000**	**(42.000.000)**	**(8.000.000)**	**(50.000.000)**	**96.666.667**
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	(17.500.000)	17.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD NAM ĐÌNH VŨ	40.000.000	(12.000.000)	(8.000.000)	(20.000.000)	66.666.667
Tổng cộng	**84.147.096.018**	**(58.895.967.213)**	**(25.231.128.805)**	**(84.127.096.018)**	**84.173.762.685**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2026	31.12.2025
Chi phí dịch vụ khoản vay	41.230.945.006	13.005.946.041
Chi phí thuê văn phòng	5.763.326.160	2.898.602.899
Chi phí công cụ, dụng cụ	159.218.785	153.513.325
Chi phí phần mềm	13.276.719.568	11.248.327.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.406.537.121	1.389.514.005
Tổng cộng	**61.836.746.640**	**28.695.903.690**

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30.9.2026		31.12.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	11%	1.100.000.000.000	11%	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	10%	200.000.950.000		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital	11%	32.967.371.738		-
		1.332.968.321.738		**2.750.000.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	42.606.951.961	3.547.343.767	46.154.295.728
Tăng trong kỳ	18.960.181.696	-	18.335.635.216
Phân loại lại trong kỳ	-	(624.546.480)	
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**61.567.133.657**	**2.922.797.287**	**64.489.930.944**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(11.731.659.731)	(2.307.073.159)	(14.038.732.890)
Khấu hao trong kỳ	(9.361.432.208)	(573.538.901)	(9.934.971.109)
Phân loại lại trong kỳ	79.808.064	419.756.056	499.564.120
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**(21.013.283.875)**	**(2.460.856.004)**	**(23.474.139.879)**
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	30.875.292.230	1.240.270.608	32.115.562.838
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**40.553.849.782**	**461.941.283**	**41.015.791.065**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	19.510.900.000	19.510.900.000
Tăng trong kỳ	1.830.800.000	1.830.800.000
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**21.341.700.000**	**21.341.700.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(11.283.463.071)	(11.283.463.071)
Khấu hao trong kỳ	(3.731.538.598)	(3.731.538.598)
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**(15.015.001.669)**	**(15.015.001.669)**
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	8.227.436.929	8.227.436.929
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**6.326.698.331**	**6.326.698.331**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2026	31.12.2025
Chi phí sửa chữa văn phòng	17.995.031.970	12.736.358.813
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.393.199.494	4.059.468.328
Chi phí phần mềm	2.546.484.686	317.059.159
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	562.350.931	1.340.906.181
Chi phí thuê văn phòng	174.333.929.552	181.126.160.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	894.348.910	594.965.878
Tổng cộng	**199.725.345.543**	**200.174.918.935**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 105"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	9.269.834.608	7.089.913.612
Tiền lãi phân bổ	731.340.272	731.340.272
	10.121.174.880	**7.941.253.884**

15. VAY NGẮN HẠN

	31.12.2025	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	30.09.2026
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	**22.759.185.000.000**	**92.317.421.000.000**	**(78.611.488.000.000)**	**36.465.118.000.000**
Vay ngắn hạn bằng USD(i)	**4.048.285.000.000**	**7.373.815.000.000**	**(4.048.485.000.000)**	**7.373.615.000.000**
Vay hợp vốn (Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) làm đại lý)	3.891.025.000.000	5.262.200.000.000	(3.891.225.000.000)	5.262.000.000.000
Ngân hàng khác	157.260.000.000	2.111.615.000.000	(157.260.000.000)	2.111.615.000.000
Vay ngắn hạn bằng VND(ii)	**18.710.900.000.000**	**84.943.606.000.000**	**(74.563.003.000.000)**	**29.091.503.000.000**
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.975.000.000.000	3.909.000.000.000	(3.484.000.000.000)	3.400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.175.000.000.000	10.010.000.000.000	(9.685.000.000.000)	3.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.631.000.000.000	28.329.000.000.000	(20.090.000.000.000)	9.870.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.500.000.000.000	4.800.000.000.000	(3.891.225.000.000)	2.408.775.000.000
Vay tổ chức tài chính và tổ chức tín dụng khác	9.429.900.000.000	37.895.606.000.000	(37.412.778.000.000)	9.912.728.000.000
Vay đối tượng khác(ii)	**14.582.888.973.613**	**414.298.021.531.605**	**(418.990.253.124.990)**	**9.890.657.380.228**
Cá nhân và tổ chức khác	14.582.888.973.613	414.298.021.531.605	(418.990.253.124.990)	9.890.657.380.228
Tổng cộng	**37.342.073.973.613**	**506.615.442.531.605**	**(497.601.741.124.990)**	**46.355.775.380.228**

(i) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD của Công ty có mức lãi suất năm từ 5,57% đến 9,74% (31/12/2025: từ 6,7% đến 7,5%). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá của các khoản vay này bằng các sản phẩm phái sinh ngoại hối với các ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty có mức lãi suất năm từ 1,5% đến 9,60% (31/12/2025: từ 1,5% đến 8,8%) và được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 16

16. CÁC TÀI SẢN ĐƯỢC CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty như sau:

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND	Mục đích đảm bảo
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	8.628.450.000.000	864.100.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	1.800.000.000.000	4.350.000.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	20.000.000.000	445.000.000.000	Chứng quyền
	10.448.450.000.000	**5.659.100.000.000**	

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.09.2026	31.12.2025
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	8.393.842.132	15.084.253.659
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	2.521.830.226	11.109.316.161
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	4.454.238.000	51.428.712.000
Phải trả khác	41.602.000	28.787.000
Tổng cộng	**15.411.512.358**	**77.651.068.820**

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Tại ngày 30.9.2026

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*	*Phải trả chứng quyền đang lưu hành*
CFPT2606	FPT	30/12/2025	30/09/2026	5.000.000	1.252.900	3.747.100	12.529.000
CHDB2602	HDB	30/12/2025	30/09/2026	6.000.000	2.253.500	3.746.500	22.535.000
CHPG2606	HPG	30/12/2025	30/12/2026	9.000.000	7.538.600	1.461.400	1.658.492.000
CLPB2602	MBB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	4.744.900	4.255.100	2.752.042.000
CMBB2606	TCB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	864.000	8.136.000	8.640.000
Tổng cộng				**38.000.000**	**16.653.900**	**21.346.100**	**4.454.238.000**

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31.12.2025

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*	*Phải trả chứng quyền đang lưu hành VND*
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6.000.000	3.736.700	2.263.300	4.409.306.000
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5.000.000	4.560.000	440.000	912.000.000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7.500.000	3.909.300	3.590.700	8.600.460.000
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7.500.000	5.709.400	1.790.600	9.420.510.000
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	2.275.800	3.724.200	5.006.760.000
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6.000.000	2.132.800	3.867.200	7.358.160.000
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	1.966.800	4.033.200	7.237.824.000
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	5.612.800	387.200	5.612.800.000
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4.000.000	2.814.600	1.185.400	2.870.892.000
Tổng cộng				**54.000.000**	**32.718.200**	**21.281.800**	**51.428.712.000**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026	31.12.2025
Phải trả mua các tài sản tài chính	299.715.000	414.571.581.000
Phải trả người bán ngắn hạn	10.440.376.254	25.975.718.443
Tổng cộng	**10.740.091.254**	**440.547.299.443**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2026	31.12.2025
Thuế giá trị gia tăng	1.770.694.680	487.296.451
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	234.962.787.673	587.042.677.021
Thuế thu nhập cá nhân	35.549.428.762	41.692.228.605
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.476.938.445	2.515.672.225
Tổng cộng	**274.759.849.560**	**631.737.874.302**

	31.12.2025	Số phải nộp trong kỳ	Tăng/(Giảm) khác	Số đã nộp trong kỳ	30.09.2026
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	5.098.807.415	-	(3.815.409.186)	1.770.694.680
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	796.358.377.547	19.439.982.278	(1.167.878.249.173)	234.962.787.673
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	298.449.508.204	(2.996.790.070)	(301.595.517.977)	35.549.428.762
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	25.483.778.240	-	(25.522.512.020)	2.476.938.445
Tổng cộng	**631.737.874.302**	**1.125.390.471.406**	**16.443.192.208**	**(1.496.811.688.356)**	**274.759.849.560**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026	31.12.2025
Chi phí lãi vay	238.388.530.931	62.334.998.381
Chi phí cloud	865.400.863	703.242.419
Chi phí cước viễn thông, SMS	443.890.314	294.720.453
Chi phí phải trả khác	1.566.449.017	1.296.110.405
Tổng cộng	**241.264.271.125**	**64.629.071.658**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30.09.2026	31.12.2025
Phải trả hoa hồng cộng tác viên môi giới	13.405.558.369	27.792.683.860
Phải trả ngắn hạn khác	3.048.850.265	6.565.956.714
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu	-	353.500.000.000
Tổng cộng	**16.454.408.634**	**387.858.640.574**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**226.107.111.705**	**303.757.726**	**303.757.726**	**5.984.114.978.323**	**33.831.042.194.622**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.838.329.159.226	**2.838.329.159.226**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(387.348.233.508)	-	-	-	**(387.348.233.508)**
Số cuối kỳ	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**(161.241.121.803)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**8.822.444.137.549**	**36.282.023.120.340**

22.2 *Cổ phiếu*

	30.09.2026 Cổ phiếu	31.12.2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.875.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.875.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.875.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1A *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.161.082.690.000	14.629.060.845.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	419.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.644.700.000	40.254.870.000
Tổng cộng	**18.170.727.390.000**	**15.088.315.715.000**

23.1B *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	29.949.220.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	17.020.400.000	-
Tổng cộng	**46.969.620.000**	**-**

23.2 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	311.400.000	53.401.450.000
Tổng cộng	**311.400.000**	**53.401.450.000**

23.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBankS	2.500.000.000.000	
Tài sản tài chính lưu ký tại nơi khác	2.212.599.880.000	652.873.880.000
Tổng cộng	**4.712.599.880.000**	**652.873.880.000**

23.4 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	18.506.530.000	6.000.000.000
Tổng cộng	**18.506.530.000**	**6.000.000.000**

23.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	72.157.927.923.800	50.777.334.706.800
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.380.908.000.000	1.830.401.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	24.830.415.490.000	17.182.440.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ	92.084.960.000	91.996.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	127.120.260.000	217.186.406.000
Tổng cộng	**99.588.456.633.800**	**70.099.359.612.800**

23.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	1.191.304.830.000	27.164.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	407.391.380.000	272.220.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	225.200.000	-
Tổng cộng	**1.598.921.410.000**	**299.384.540.000**

23.7 *Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	322.897.492.400	595.205.388.200
Tổng cộng	**322.897.492.400**	**595.205.388.200**

23.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính *	5.500.000.000.000	-
Tổng cộng	**5.500.000.000.000**	**-**

(*) Trái phiếu lưu ký tại Công ty

23.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư*

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	1.254.879.460.000	689.304.970.000
Tổng cộng	**1.254.879.460.000**	**689.304.970.000**

23.10 *Tiền gửi nhà đầu tư*

	30.09.2026	31.12.2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán thec phương thức CTCK quản lý	1.893.278.397.490	1.583.003.881.569
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.893.278.397.490	1.583.003.881.569
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	700.916.243.720	2.032.267.998.730
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	699.343.095.107	2.030.522.485.312
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	1.573.148.613	1.745.513.418
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	51.269.589.386	69.156.221.665
Tổng cộng	**2.645.464.230.596**	**3.684.428.101.964**

23.11 *Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	30.09.2026	31.12.2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.594.263.402.671	3.615.633.633.239
- Nhà đầu tư trong nước	2.586.821.706.953	3.615.120.056.171
- Nhà đầu tư nước ngoài	7.441.695.718	513.577.068
Tổng cộng	**2.594.263.402.671**	**3.615.633.633.239**

23.12 *Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:*

	30.09.2026	31.12.2025
Phải trả tổ chức phát hành	759.680.000	25.400.627.000
Tổng cộng	**759.680.000**	**25.400.627.000**

23.13 *Phải trả cổ tức, gốc lãi trái phiếu:*

	30.09.2026	31.12.2025
Phải trả cổ tức, Gốc, lãi trái phiếu	50.441.147.925	43.393.841.725
Tổng cộng	**50.441.147.925**	**43.393.841.725**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
		Đơn vị	*VND/đơn vị*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I	**LÃI BÁN**						
	1. Chứng khoán niêm yết	**51.772.200**	**142.745**	**5.412.059.312.000**	**(5.396.641.045.834)**	**15.418.266.166**	**295.817.602.633**
	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	275.916.470.361
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	4.209.200	31.769	133.721.100.000	(129.512.386.985)	4.208.713.015	12.581.507.283
	Trái phiếu niêm yết	47.563.000	110.976	5.278.338.212.000	(5.267.128.658.849)	11.209.553.151	7.319.624.969
	2. Chứng khoán chưa niêm yết	**2.043.444**	**9.375.334**	**19.157.969.012.780**	**(19.022.272.348.921)**	**135.696.663.859**	**1.086.631.108.577**
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	500.298.096.498
	Trái phiếu chưa niêm yết	2.043.444	9.375.334	19.157.969.012.780	(19.022.272.348.921)	135.696.663.859	586.333.012.079
	3. Công cụ thị trường tiền tệ	**502**	**410.343.506.774**	**5.582.096.893.700**	**(5.581.155.616.438)**	**941.277.262**	**873.023.000**
	Giấy tờ có giá	502	410.343.506.774	5.582.096.893.700	(5.581.155.616.438)	941.277.262	873.023.000
	4. Chứng quyền do Công ty phát hành	**79.415.500**	**618**	**49.047.361.425**	**(20.874.210.049)**	**28.173.151.376**	**4.159.050.465**
	Tổng cộng	**133.231.646**	**410.353.025.471**	**30.201.172.579.905**	**(30.020.943.221.242)**	**180.229.358.663**	**1.387.480.784.675**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
		Đơn vị	*VND/đơn vị*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
II	**LỖ BÁN**						
	1. Chứng khoán niêm yết	**164.742.900**	**159.364**	**9.669.681.518.500**	**(9.912.018.323.654)**	**(242.336.805.154)**	**(75.895.114.694)**
	Cổ phiếu niêm yết	87.075.000	18.584	1.618.166.225.000	(1.836.069.570.791)	(217.903.345.791)	(73.532.186.765)
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	9.010.400	27.061	243.834.920.000	(263.932.450.389)	(20.097.530.389)	(1.845.203.852)
	Trái phiếu chính phủ	68.657.500	113.719	7.807.680.373.500	(7.812.016.302.474)	(4.335.928.974)	(517.724.077)
	2. Chứng khoán chưa niêm yết	**2.763**	**101.280.542**	**279.838.138.719**	**(280.742.296.452)**	**(904.157.733)**	**(429.689.429)**
	Trái phiếu chưa niêm yết	2.763	101.280.542	279.838.138.719	(280.742.296.452)	(904.157.733)	(429.689.429)
	3. Chứng quyền do Công ty phát hành	**13.903.700**	**835**	**11.615.316.239**	**(13.720.562.000)**	**(2.105.245.761)**	**(15.214.820.073)**
	Tổng cộng	**178.649.363**	**101.440.741**	**9.961.134.973.458**	**(10.206.481.182.106)**	**(245.346.208.648)**	**(91.539.624.196)**

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý lại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I	**Loại FVTPL**	**25.889.348.347.959**	**25.895.985.422.817**	**6.637.074.858**	**587.877.214.228**	**(581.240.139.370)**
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	44.261.033.536	39.012.906.100	(5.248.127.436)	(4.133.041.529)	(1.115.085.907)
	Cổ phiếu niêm yết khác	5.282.283.445.206	5.294.168.647.500	11.885.202.294	591.975.572.909	(580.090.370.615)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	195.218.864.604	195.218.864.604	-	34.682.848	(34.682.848)
	Trái phiếu chưa niêm yết	16.346.619.393.613	16.346.619.393.613	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000	-	-	-
II	**Loại AFS**	**3.747.541.909.392**	**3.545.990.507.140**	**(201.551.402.252)**	**340.607.111.705**	**(542.158.513.957)**
	Trái phiếu chính phủ	2.031.131.527.307	2.030.231.680.140	(899.847.167)	(2.892.888.295)	1.993.041.128
	Cổ phiếu niêm yết	894.593.535.085	693.941.980.000	(200.651.555.085)	343.500.000.000	(544.151.555.085)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000	330.600.000.000	-	-	-
	Phần vốn góp	456.160.000.000	456.160.000.000	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	35.056.847.000	-	-	-
	Tổng cộng	**29.636.890.257.351**	**29.441.975.929.957**	**(194.914.327.394)**	**928.484.325.933**	**(1.123.398.653.327)**

24.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu*

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	558.730.271.095	213.993.196.683
Từ tài sản tài chính HTM	95.289.016.440	369.587.944
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.098.568.248.858	566.841.756.762
Từ tài sản tài chính AFS	7.224.159.977	7.882.127.599
Tổng cộng	**1.759.811.696.370**	**789.086.668.988**

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.744.265.233	5.829.510.156
Tổng cộng	**8.744.265.233**	**5.829.510.156**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	257.680.000.000	685.210.471.350
- Phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu	*257.680.000.000*	*685.210.471.350*
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	80.443.503.134	185.393.253.559
- Doanh thu phí môi giới chứng khoán	*79.813.471.134*	*182.866.620.459*
- Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	*630.032.000*	*2.526.633.100*
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	200.457.505.483	154.000.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.600.000.000	7.600.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	42.949.569.651	19.903.773.006
- Phí lưu ký chứng khoán cơ sở, trái phiếu	*42.183.502.912*	*17.725.022.749*
- Doanh thu các nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và tài sản tài chính khác	*766.066.739*	*2.178.750.257*
Doanh thu khác	7.446.212.941	3.231.744.428
Tổng cộng	**595.576.791.209**	**1.055.339.242.343**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	92.079.723.003	177.887.407.512
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	3.037.829.551	6.750.800.162
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.263.334.748	3.934.172.309
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	-	(2.418.048.103)
Chi phí dịch vụ khác	4.734.400	-
Tổng cộng	**101.385.621.702**	**186.154.331.880**

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	21.113.180.501	47.706.479.937
Chi phí lưu ký trả VSD	6.250.834.747	3.921.672.308
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	19.143.570.236	18.118.653.681
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	48.883.350.865	111.748.005.199
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.650.384.885	1.314.018.546
Chi phí công cụ, dụng cụ	377.240.343	328.217.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.584.965.679	585.981.293
Chi phí khác	1.382.094.446	4.849.351.542
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	-	(2.418.048.103)
Tổng cộng	**101.385.621.702**	**186.154.331.880**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên	3.437.100.797	2.538.547.968
Chi phí Hoa hồng Cộng tác viên	2.103.599.202	2.669.119.281
Chi phí công cụ dụng cụ	20.975.727	15.880.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	134.644.291	57.601.650
Chi phí lưu ký tài sản tài chính	224.575.009	-
Chi phí khác	103.753.645	292.131.894
Tổng cộng	**6.024.648.671**	**5.573.281.304**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi không cố định	9.611.365.961	19.351.183.080
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	*9.611.365.961*	*19.351.183.080*
Lãi chênh lệch tỷ giá	(335.000.000)	-
Tổng cộng	**9.276.365.961**	**19.351.183.080**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	(335.000.000)	13.128.500
Chi phí lãi vay ngắn hạn	864.060.397.654	526.588.430.896
Chi phí tài chính khác	5.437.844.129	743.529.065
Tổng cộng	**869.163.241.783**	**527.345.088.461**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí lương nhân viên	53.508.248.600	49.998.509.298
BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ	2.141.349.100	2.248.578.750
Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	68.925.819	84.861.316
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng - IT	575.240.015	482.935.004
Chi phí khấu hao TSCĐ HH	4.501.329.009	2.397.924.607
Thuế, phí,lệ phí	2.065.121.561	3.931.157.256
Chi phí thuê nhà, kho, VP, bãi đậu xe	10.269.784.980	5.746.018.920
Chi phí dịch vụ kiểm toán tư vấn	123.200.000	99.792.000
Chi phí Leasline, phần mềm, tên miền, website, Internet, thiết bị khác...	8.883.010.483	5.819.012.287
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	1.935.900.245	1.434.314.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.393.312.713	3.915.789.892
Chi phí kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán	64.499.997	253.499.997
Chi phí cloud	4.712.785.574	2.216.654.323
Chi phí công tác	271.890.175	384.331.860
Chi phí khác	3.240.087.018	3.162.898.631
Tổng cộng	**101.754.685.289**	**82.176.278.433**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thu nhập khác	10.246.348	219.277
Tổng cộng	**10.246.348**	**219.277**
Chi phí khác	4.938.810.184	340.000.000
Tổng cộng	**4.938.810.184**	**340.000.000**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị tính: VND

	30.09.2026	30.09.2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	**3.516.308.530.795**	**3.259.876.088.355**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*3.319.741.613.100*	*400.678.817.140*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*75.608.965.559*	*25.182.859.054*
Chi phí trích lập dự phòng nhưng không đáp ứng đầu đủ điều kiện tính thuế theo TT48/2019/TT-BTC	*16.800.108.695*	-
Chi phí không được khấu trừ	*4.946.498.085*	*340.355.081*
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ Cổ tức	*(101.252.220.300)*	*(30.003.210.000)*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*(2.738.501.473.730)*	*(408.237.435.532)*
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(67.807.330.212)*	*(34.671.553.673)*
Chi phí dự phòng các khoản cho vay do chênh lệch chính sách giữa TT334/2016/TT-BTC và TT48/2019/TT-BTC	*(44.052.804.260)*	-
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	**3.981.791.887.732**	**3.213.165.920.425**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**796.358.377.546**	**642.633.184.085**
Điều chỉnh giảm chi phí thuế nộp thừa kỳ trước	(3.055.278)	(1.745.920)
Điều chỉnh tăng chi phí thuế nộp các kỳ trước	19.443.037.557	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**815.798.359.825**	**642.631.438.165**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.167.878.249.173)	(254.233.924.926)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**234.962.787.673**	**464.169.080.612**

33.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	30.09.2026	31.12.2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính AFS	40.310.280.449	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	101.400.172.752	14.590.685.206
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	-	441.978.906
Thuế hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11.200.072.463	-
	152.910.525.664	**15.032.664.112**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS phân loại lại	(102.727.587.725)	(132.166.128.053)
Dự phòng suy giảm giá trị và tài sản thế chấp	-	(8.810.560.852)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	(2.415.564.218)	(4.417.870.191)
	(105.143.151.943)	**(145.394.559.096)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, thuần	**47.767.373.721**	**(130.361.894.984)**

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	31.12.2025	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	30.09.2026
	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	587.877.214.228	(581.240.139.370)	6.637.074.858
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền	19.879.456.432	(7.801.635.347)	12.077.821.085
Chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	(201.551.402.252)	(201.551.402.252)
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	(56.000.362.315)	(56.000.362.315)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	44.052.804.260	(44.052.804.260)	-
	651.809.474.920	**(890.646.343.544)**	**(238.836.868.624)**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:

	31/12/2024	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	30/09/2025
	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.992.605.340)	7.558.618.392	4.566.013.052
Chênh lệch tăng đánh giá lại chứng quyền	-	9.488.694.619	9.488.694.619
	(2.992.605.340)	**17.047.313.011**	**14.054.707.671**

34. LUỸ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	226.107.111.705	(387.348.233.508)	(161.241.121.803)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 3/2026	**Quý 3/2025**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	669.734.433.199	1.892.277.020.907	2.838.329.159.226	2.613.835.187.588
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	669.734.433.199	1.892.277.020.907	2.838.329.159.226	2.613.835.187.588
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.875.000.000	1.500.000.000	1.875.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**357**	**1.262**	**1.514**	**1.743**

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	Công ty là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital	Công ty là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Công ty là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Fintech AI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Số dư Phải thu/(phải trả) 30.09.2026 VND	 31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		
Vốn góp chủ sở hữu	(14.993.060.000.000)	(14.993.060.000.000)
Tiền gửi không kỳ hạn	3.007.234.256.395	6.319.450.114.838
Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	2.420.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Kỳ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)		
Tiền gửi không kỳ hạn	82.784.875	83.112.353
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES		
Đầu tư góp vốn	330.600.000.000	275.500.000.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng		
Đầu tư góp vốn	1.100.000.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital		
Đầu tư góp vốn	32.967.371.738	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		
Đầu tư góp vốn	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Fintech AI		
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	52.800.000

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2025
	VND	VND
	Giá trị giao dịch	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		
Gửi tiền có kỳ hạn trong kỳ	120.000.000.000	420.000.000.000
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ	(2.420.000.000.000)	-
Thu nhập lãi tiền gửi trong kỳ	56.344.251.703	36.226.132.337
Phí dịch vụ ngân hàng	(866.187.006)	(893.603.127)
Phí môi giới	6.012.480	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES		
Góp vốn đầu tư	55.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng		
Góp vốn đầu tư	1.097.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital		
Đầu tư góp vốn	32.967.371.738	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		
Đầu tư góp vốn	200.000.000.000	-
Giao dịch trái phiếu	302.262.879.000	-
Phí môi giới	45.339.432	-

Thù lao, lương và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Chức danh	**Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026**	**Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.09.2025**
		VND	**VND**
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	270.000.000	270.000.000
Thù lao, lương và phụ cấp của Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	-	7.822.859.615
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	4.833.810.000	-
Thù lao, lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	270.000.000	354.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	522.900.000	463.400.000
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	423.484.500	372.512.500

36.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, kinh doanh nguồn vốn và tự doanh, tư vấn phát hành và các bộ phận khác.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh	Tư vấn phát hành và khác	Tổng cộng
Quý 3 năm 2026				
1. Doanh thu trực tiếp	1.185.155.649.607	1.890.428.670.888	508.999.636.808	3.584.583.957.303
2. Các chi phí trực tiếp	94.212.628.756	1.667.009.766.487	4.548.168.212	1.765.770.563.455
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	452.606.097.173	515.084.816.512	8.165.823.571	975.856.737.256
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**638.336.923.678**	**(291.665.912.111)**	**496.285.645.025**	**842.956.656.592**
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	40.436.641.175.637	41.640.463.017.465	753.262.745.298	82.830.366.938.400
2. Tài sản không phân bổ				481.446.974.570
Tổng tài sản	**40.436.641.175.637**	**41.640.463.017.465**	**753.262.745.298**	**83.311.813.912.970**
1. Nợ phải trả bộ phận	20.717.812.172.324	12.588.254.573.406	13.360.229.953.106	46.666.296.698.835
2. Nợ phải trả không phân bổ				363.494.093.795
Tổng công nợ	**20.717.812.172.324**	**12.588.254.573.406**	**13.360.229.953.106**	**47.029.790.792.630**

36.3 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30.09.2026	31.12.2025
Đến 1 năm	34.009.778.697	-
Trên 1 - 5 năm	105.054.160.562	10.190.473.920
Trên 5 năm	73.112.605.566	504.647.431.073
Tổng cộng	**212.176.544.825**	**514.837.904.993**

36.5 *Quản lý rủi ro tài chính*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phải đối mặt với các rủi ro tài chính chủ yếu bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa mức độ rủi ro và các biện pháp kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.5.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, Công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục đầu tư, đa dạng hóa đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số rủi ro thấp. Bên cạnh đó, Công ty triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch kinh doanh có các yếu tố ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 281.000.000 USD tương đương 7.373.615.000.000 VND (31/12/2025: 156.000.000 USD tương đương 4.048.285.000.000 VND). Trong đó, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay tổ chức tín dụng nước ngoài với gốc vay ngoại tệ là 275.000.000 USD tương đương 7.217.675.000.000 VND (31/12/2025 : 156.000.000 USD tương đương 4.048.285.000.000 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc theo dõi diễn biến thị trường, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất và lựa chọn cơ cấu tài sản, nguồn vốn phù hợp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn trong phạm vi khẩu vị rủi ro được duyệt.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là 5.333.181.553.600 (31/12/2025: 5.757.950.901.200 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 5% tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 213.327.262.144 VND (31/12/2025: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 4%, tương ứng 184.254.428.838 VND).

36.5.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty chịu rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bởi đơn vị chuyên trách của Công ty theo chính sách của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng vẫn đang ghi nhận trên sổ sách và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)[

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt.

36.5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh toán, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản trong danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và duy trì hạn mức vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

37. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ VÀ CHU KỲ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được tính toán dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

38. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

39. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Người đại diện theo pháp luật Giám đốc Tài chính
Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

VPBank Securities

CTCP Chứng khoán VPBank

Số : 995 /CV-VPBankS

V/v : Giải trình LNST Quý 3 Năm 2026 chênh lệch thay đổi hơn 10% so với Quý 3 Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBank (VPBankS) giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 Năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	SO SÁNH	
			Chênh lệch	% Chênh lệch
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	842.956.656.592	2.360.144.648.631	(1.517.187.992.039)	-64%
2. Lợi nhuận kế toán sau thuế	669.734.433.199	1.892.277.020.907	(1.222.542.587.708)	-65%

Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong Quý 3 năm 2026 đạt gần 843 tỷ đồng (tương đương giảm 64% so với cùng kỳ năm trước) chủ yếu đến từ việc tăng mạnh chi phí hoạt động. Cụ thể, Quý 3 năm 2026 thị trường giao dịch chứng khoán ghi nhận các biến động giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2025. Điều này dẫn đến giá trị thị trường của danh mục đầu tư tại VPBankS sụt giảm, khiến chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính tăng lên 1.367 tỷ đồng, cũng là nguyên nhân chính làm cho tổng chi phí hoạt động của quý 3 năm nay tăng lên gần 1.766 tỷ đồng, tương ứng tăng 184% so với quý 3 năm ngoái.

Từ những nguyên nhân trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBank chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025.

Đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Lưu PKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P : 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
P. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nhâm Hà Hải